

# ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA HÀN QUỐC QUA TỤC NGỮ CÓ YẾU TỐ CHỈ CON NGỰA

Hoàng Thị Yên\*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,  
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 21 tháng 03 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 05 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 05 năm 2018

**Tóm tắt:** Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả kết hợp với các thao tác phân tích, tổng hợp với đối tượng nghiên cứu là 361 đơn vị tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con ngựa<sup>1</sup>. Hình ảnh con ngựa trong tục ngữ tiếng Hàn được khắc họa một cách chân thực và tượng trưng cho cuộc đời của một con người. Giá trị biểu trưng của các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con ngựa thể hiện ở việc đề cao những giá trị chân - thiện - mỹ, những bài học mang tính chất giáo huấn và chuyển tải kinh nghiệm phong phú về cuộc sống, quan hệ ứng xử. Giá trị đả kích và phê phán cái ác, mặt tiêu cực, châm biếm những thói hư tật xấu của con người cũng thể hiện rõ nét và sâu sắc. Cuộc sống vật chất và tinh thần, dấu ấn văn hóa thể hiện nhân sinh quan, thế giới quan của người Hàn hàm chứa đậm đặc trong tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa. Việc liên hệ với tục ngữ tiếng Việt có yếu tố chỉ ngựa cũng cho thấy có không ít những nét tương đồng trong ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc.

*Từ khóa:* tục ngữ tiếng Hàn, con ngựa, giá trị biểu trưng

## Mở đầu

Tục ngữ là đơn vị ngôn ngữ có phương thức biểu hiện giản dị, ẩn dụ và súc tích chứa đựng những chân lý về kinh nghiệm, trí tuệ mang mục đích giáo huấn của một dân tộc. Kết quả khảo sát cho thấy, ở Hàn Quốc, có khá nhiều công trình tiếng Hàn nghiên cứu về tục ngữ động vật nói chung, tiêu biểu như: tác giả Jang Jae Hwan (2009) tiến hành so sánh tục ngữ động vật trong tiếng Hàn, tiếng Nhật (trọng tâm là tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa

và chó). Tác giả Kim Myung Hwa (2011) nghiên cứu so sánh tục ngữ động vật 12 con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Trung... Các công trình nghiên cứu đối chiếu về tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa tiêu biểu có: tác giả Ho Nyung Nyung (2011) thực hiện nghiên cứu so sánh tục ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Trung có yếu tố chỉ ngựa. Tác giả Byambachereng Battolga (2012) nghiên cứu so sánh tục ngữ Hàn Quốc và Mông cổ, tập trung vào tục ngữ yếu tố chỉ ngựa... Tại Việt Nam, gần đây có các nghiên cứu đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt của Trần Văn Tiêng (2006); Nguyễn Thùy Dương (2013), Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013)... Các công trình nghiên cứu đối chiếu, so sánh hay liên hệ giữa tục ngữ động vật trong tiếng Hàn và tiếng Việt gần đây có: Lê Thị Thương (2009), Lê Thị Hương (2015), Hoàng Thị Yên và Nguyễn Thùy Dương (2016),

\* ĐT: 84-972157070

Email: hoangyen70@gmail.com

<sup>1</sup> Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số QG.18.21. Bài viết được hoàn thiện trên cơ sở tham luận tại Hội thảo Quốc gia *Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam*, tháng 4/2017, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

Hoàng Thị Yên (2017)... Tuy nhiên, nghiên cứu một cách toàn diện về tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con ngựa trong môi liên hệ với tiếng Việt còn thiếu vắng. Hi vọng, bài viết sẽ góp phần lấp bớt khoảng trống này.

Trong văn hóa phương Đông, đặc biệt là các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam, ngựa (ngô) là một trong 12 con giáp. Chúng tôi thu thập được 361 đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa xuất hiện trong công trình *Từ điển tục ngữ động vật* của tác giả Song Jae Seun (1997). Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả nhằm làm rõ các đặc điểm ngữ nghĩa của các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con ngựa. Các thao tác khảo sát; dịch và phân tích thành tố nghĩa, thống kê, phân loại... cũng được áp dụng nhằm giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu sau: 1) Khắc họa hình ảnh con ngựa trong tục ngữ tiếng Hàn; 2) Phân tích giá trị biểu trưng của các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn có

yếu tố chỉ con ngựa; 3) Phân tích cuộc sống của người dân Hàn thể hiện qua tục ngữ. Chúng tôi cũng thực hiện thao tác liên hệ với tiếng Việt nhằm cố gắng phác thảo vài nét so sánh về văn hóa của hai dân tộc Hàn – Việt. Nguồn ngữ liệu tiếng Việt được lấy từ các công trình liên quan, tiêu biểu là Nguyễn Văn Nở (2008), Vũ Ngọc Phan (2008)...

**1. Hình ảnh ngựa trong tục ngữ tiếng Hàn**

Trong công trình của Song Jae Seun (1997), số lượng các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa là 361 đơn vị, đứng thứ tư sau tục ngữ chỉ con chó (986 đơn vị), bò (573 đơn vị), hổ (443 đơn vị). Điều này cho thấy, ngựa cũng là loài động vật gần gũi và có ảnh hưởng lớn đến đời sống vật chất và tinh thần của người Hàn. Tác giả Song Jae Seun (1997: 85-133) phân chia tục ngữ chỉ con ngựa thành các nhóm nhỏ như dưới đây:

Yếu tố	말 ngựa	망아지 ngựa con	늙은 말 ngựa già	천리마 thiên lí mã	용마 long mã	사나운 말 ngựa dữ	여윈 말 ngựa gầy
Tần số	288	15	14	16	11	9	8

Trong tục ngữ chỉ con ngựa, ngoài từ 말 - mal (ngựa) còn có các yếu tố khác chỉ ngựa, ví dụ như: 준마 駿馬 tuấn mã, 호마 胡馬 Hồ mã, ngựa nước Hồ... Ngoài ra, chúng ta thấy còn có 망아지 ngựa con, 늙은 말 ngựa già, 사나운 말 ngựa dữ, 여윈 말 ngựa gầy ốm, 천리마 thiên lí mã và 용마 long mã. Hình ảnh ngựa trong tục ngữ tiếng Hàn bộc lộ các đặc điểm về sinh lí và tập quán ăn uống... khá đa dạng khi xét theo các tiêu loại như sau:

*1.1. Hình ảnh ngựa nói chung*

Qua khảo sát, trong tục ngữ tiếng Hàn, các loại ngựa xuất hiện khá phong phú. Theo giới tính, ta có: 피마/ 암말 ngựa cái, 수말 ngựa đực... Theo màu sắc, ta có: 흰 말 ngựa trắng, 백마 bạch mã, 가라말/ 검은 말 ngựa đen...

Căn cứ vào tuổi ngựa, ta có: 갓난 말 ngựa mới sinh, 금승말 ngựa non (dưới 1 tuổi), 하룻망아지 ngựa sơ sinh, 늙은 말/ 노마 ngựa già... Theo quan hệ huyết thống của cá thể ngựa, ta có: 어미말 ngựa mẹ, 말새끼 ngựa con, 생마새끼 ngựa hoang con... Theo mục đích sử dụng, ta có: 역마 ngựa thò, 과발마 ngựa đưa tin... Dựa vào sự sống chết của ngựa, ta có: 죽은 말 ngựa chết (tồn tại khoảng trống của 살아있는 말 ngựa sống); theo môi trường sống, ta có 생마 ngựa hoang (tồn tại khoảng trống của 길들인 말 ngựa nuôi, ngựa nhà). Theo giống loài, ta có các loài ngựa: 조랑말 tiểu mã, giống ngựa nhỏ, 호마 Hồ mã, ngựa Hồ, 준마 tuấn mã, 천리마 thiên lí mã, 용마 long mã...; theo quyền sở hữu, ta có: 샅말 ngựa thuê, ngựa trạm ...

Về đặc điểm sinh lí, các bộ phận cơ thể của ngựa có: mồm móng ngựa, 꼬리 đuôi, 말고기 thịt ngựa, 말귀 tai ngựa, 말다리/ 말발 chân ngựa, 말 대가리/ 말머리 đầu ngựa, 말등 lưng ngựa, 말뼈 xương ngựa, 말살 thịt ngựa, 말상 mặt ngựa, 털 lông, 말갈기 bòm ngựa, 말배 bụng ngựa, 말가죽 da ngựa... Về các chất bài tiết của ngựa, ta có: 말똥 phân ngựa, 말이 방귀를 쑤다 ngựa đánh rắm... Theo đặc điểm hình thức của ngựa, ta có: 큰 말 ngựa to, 작은 말 ngựa nhỏ, 애꾸말 ngựa chột mắt, 살찐 말 ngựa béo, 마른 말 ngựa gầy, 여윈 말 ngựa gầy ốm, 날개 달린 말 ngựa có cánh = 천리마 thiên lí mã, 네 발 가진 말 ngựa có bốn chân, 눈 먼 말 ngựa mù, 저는 말/ 절뚝발이 말 ngựa què...; 말이 울다 ngựa khóc = ngựa hí...; 말냄새 mùi ngựa...

Về đặc điểm tập tính, hành động, theo các vật dụng thường dùng được gắn vào mình ngựa, ta có: 고삐를 놓은 말 ngựa tháo cương, 고삐없는 말/ 굴레없는 말 ngựa không cương, 굴레 씌운 말 ngựa đeo cương, 말채 roi ngựa, 재갈 hàm thiếc... Ngoài ra còn có: 수레 xe ngựa, 길마 gùi hàng, 안장/ 언치 yên ngựa... Theo trạng thái, sức khỏe của ngựa, có các biểu hiện như: 굶주린 말 ngựa đói, 상사말 ngựa động đực, 밤 눈 어둔 말 ngựa không nhìn thấy trong bóng tối, 배 앓는 말 ngựa bị đau bụng... Theo sự di chuyển và cách thức di chuyển của ngựa, ta có: 가는 말 ngựa đi, 넘어지는 말 ngựa ngã, 놓아 먹인 말 ngựa thả rông, 달리는 말/ 말이 뛰다 ngựa chạy/ ngựa phi, 빠른 말 ngựa nhanh... Liên quan đến nơi ở của ngựa, ta có: 마방 chuồng ngựa, 말뚝 cọc buộc ngựa, 기둥 cột, 마굿간 chuồng ngựa... Về tập tính ăn uống và thức ăn của ngựa, ta có: 말이 콩을 그리워하다 ngựa nhớ đỗ/ đậu, 목 마른 말 ngựa khát nước, 여물 rom cỏ khô, ...소금을 먹는 말 ngựa ăn muối... Tính cách và giá trị của ngựa thể hiện trong tục ngữ khá phong phú: 게으른 말 ngựa lười, 둔한 말 ngựa ngu, 못난 말 ngựa xấu, 못된 말 ngựa dở, 무는 말 ngựa hay cắn,

차는 말 ngựa háu đá, 여윈말 ngựa ốm yếu/ bệnh tật, 사라운 말 ngựa dữ, 좋은 말 ngựa tốt, 센 말 ngựa khỏe, 약한 말 ngựa yếu...; 말은 바람을 좋아한다 ngựa thích gió, 말은 세워서 기른다 đứng nuôi ngựa, 값싼 말 ngựa rẻ...; 말의 힘 sức ngựa...

### 1.2. Hình ảnh ngựa con

Ngựa con 망아지 xuất hiện trong tục ngữ giống như những đứa trẻ. Chúng được ngựa mẹ sinh ra: 말 씹으로 빠진 것은 다 망아지다 *roi ra từ âm hộ ngựa đều là ngựa con*. Lúc thì chúng là những con ngựa con ghê lở, ốm yếu 비루먹는 망아지 trong lữ quán tồi tàn, khi lại tung tăng là những chú ngựa được tháo dây cương고삐 풀린 망아지/ 굴레 벗는 망아지..., có chú ngựa con cô cút, lang thang 놓아 기른 망아지 hay ngựa hoang con 생마새끼, có chú ngựa con mù 눈 먼 망아지 đi theo tiếng chuông, có chú ngựa con ngo ngác, lạc mẹ giữa bầy 뗏말에 망아지...

### 1.3. Hình ảnh ngựa già

Ngựa già 늙은 말 cũng giống như người cao tuổi, có những hạn chế của tuổi cao sức yếu nhưng lại có cái trải đời, hiểu biết và kinh nghiệm: 늙은 말은 길을 잃지 않는다 *ngựa già không lạc đường*, 늙은 말은 짐작으로 길을 안다 *ngựa già có thể định hướng tìm đường*, 늙은 말의 지혜다 *trí tuệ của ngựa già*... Vốn thích đỗ, *ngựa già cũng không chê đỗ* 늙은 말은 콩은 마다 앓는다, thậm chí có phần hơi tham lam: *ngựa già đòi thêm đỗ* 늙은 말이 콩 더 달란다. Tuy nhiên, 젊어서 잘 뛰던 말도 늙으면 못 뛴다 *ngựa già không thể chạy như thuở trẻ*, 늙으면 용마도 샅말보다도 못한다 *già thì long mã cũng không bằng ngựa trạm cho thuê* ...

### 1.4. Hình ảnh ngựa dữ

Ngựa dữ 사나운 말 cũng như kẻ bất trị, phá phách, tính cách hung dữ. 사나운 말은

물고 찬다 *ngựa dữ cắn và đá*, 사나운 말이 말뚝이 상한다 *ngựa dữ làm hỏng cọc buộc*. Đê trị ngựa dữ, dân tộc Hàn có khá nhiều biện pháp hay, ví như: 사나운 말에 지우는 길마는 따로 있다 *với ngựa dữ, có gùi thỏ hàng riêng*; 사나운 말에는 무거운 길마 지운다 *chất hàng nặng cho ngựa dữ*, 사나운 말은 고삐와 채찍으로 길 들인다 *dùng dây cương và roi để trị ngựa dữ*, dùng roi vọt để sửa đổi, uốn nắn tật xấu. Con người, nếu không chịu sửa mình, thì khó có thể tự do: 사나운 말 재갈 떠날 날 없다 *ngựa dữ không có ngày tháo bỏ hàm thiếc*... Tuy nhiên, cũng như người Việt coi *ngựa chứng là ngựa hay*, người Hàn có câu: 사나운 말이 천리 간다 *ngựa dữ đi ngàn dặm*: Đôi khi, người hung dữ cũng giống như ngựa dữ, là người có sức khỏe tốt, làm việc hăng hái, rất hiệu quả, học cũng có thể làm những việc lớn, phi thường...

### 1.5. Hình ảnh thiên lí mã

Thiên lí mã là ngựa hay, ngựa tốt. 천리마는 날마다 천리를 뚫다 *Thiên lí mã mỗi ngày có thể đi ngàn dặm*. Tuy nhiên, người Hàn quan niệm: Một con ngựa muốn trở thành thiên lí mã, ngoài tư chất bẩm sinh khác thường, cần có những điều kiện như: Phải đến độ tuổi nào đó mới có thể thành tựu được (cần thời gian): 천리마는 나이가 들어서 이루어진다 *phải có tuổi mới thành thiên lí mã*; phải có môi trường đủ rộng lớn mới có thể huấn luyện, trưởng thành được (cần giáo dục tốt): 천리마는 뜰 안에서 길 들일 수 없다 *không thể thành thiên lí mã trên cánh đồng được*: Môi trường của thiên lí mã phải là thảo nguyên bao la, rộng lớn... Thiên lí mã là ngựa hay, chứ không phải ngựa thần, có sức mạnh siêu nhiên, vì thế: 천리마도 단번에 열 발자국은 못 뚫다 *thiên lí mã không có nghĩa là mỗi lần nhảy là nhảy được 10 bước*, 천리마라고 단번에 뛰어 천리를 가는 것은 아니다 *thiên lí mã không phải là một lần nhảy có thể đi ngàn dặm*: Về đại thể, thiên lí

mã cũng bình thường như bao con ngựa khác, vì thế, mỗi lần nhảy chỉ có thể nhảy một sải chân... Khi về già, *thiên lí mã hay hồi tưởng về thời huy hoàng có thể đi ngàn dặm* 천리마는 늙었어도 천리 가던 생각만 한다 *thiên lí mã già cũng chỉ nghĩ* 늙은 천리마가 잠만 잔다. Nếu không gặp được thời vận, thiên tài cũng chỉ là người bình thường chết già nơi xóm vắng, phố thưa. 천리마가 마굿간에서 늙는다 *thiên lí mã già trong chuồng ngựa*. Người Việt quan niệm: *người tài nhiều tật*. Người Hàn cũng không thiên vị và chỉ ra: 천리마에도 못 된 버릇이 있다 *thiên lí mã cũng có tật xấu của nó*...

### 1.6. Hình ảnh long mã

Long mã là giống ngựa quý nên 말이 천 마리면 용마가 하나 있다 *ngàn con ngựa mới có một long mã*, 말도 용마라면 좋아하고 소도 대우라면 좋아한다 *ngựa thì thích long mã, bò thì thích bò mộng*. Cuộc đời mỗi con người, lịch sử mỗi gia tộc hay một đất nước... đều biến đổi thăng trầm theo qui luật: 되는 집은 말을 낳아도 용마만 낳는다 *nhà phát đạt thì có ngựa đẻ cũng đẻ ra long mã*: Nếu đang ở vận tốt thì mọi việc đều diễn ra tốt đẹp. Tục ngữ Hàn nhấn mạnh đến yếu tố cần yếu để sự vật hiện tượng có bước nhảy vọt về chất: 용마도 장수를 만나야 하늘을 난다 *long mã phải gặp tướng giỏi mới bay lên trời được*, 용마도 주인을 못 만나면 샅말로 늙는다 *long mã không gặp chủ thì chết già như ngựa thui*: Với long mã, yếu tố để tạo thành cặp là gặp được người chủ là tướng giỏi, kĩ sĩ tài ba..., khi đó, long mã mới có thể phát huy sức mạnh, có thể bay lên trời như rồng. Giống như hai mặt của một vấn đề, như âm với dương, người Hàn cho rằng: 장수 나면 용마 난다 *nếu có tướng giỏi sẽ có long mã*...

### 1.7. Hình ảnh ngựa gầy

Ngựa gầy ốm có các đặc điểm riêng, dễ nhận thấy, ví như: đuôi dài: 마른 말 꼬리가

길다/ 여윈 말이 꼬리는 길다 *ngựa gầy thì đuôi dài*; hay có nhiều ruồi muỗi bám theo: 여윈 말에 파리 덩비듯 한다 *như ruồi tấn công ngựa gầy...* Ngựa gầy mà lại chất nhiều đồ trông rất đáng thương: 마른 말에 짐 많이 싣는다 *chất nhiều đồ lên ngựa gầy...*

Hình ảnh ngựa trong tục ngữ tiếng Hàn cũng gần gũi như các giai đoạn cuộc đời một con người, có sinh, lão, bệnh, tử; có thời vận thăng trầm, cần bí quyết và hội đủ các điều kiện mới có thể thành công... Với vài nét phác họa hình ảnh của ngựa con, ngựa già, ngựa gầy, ngựa dữ, thiên lí mã hay long mã trong tục ngữ, có thể thấy dân tộc Hàn có cái nhìn đa chiều, khá toàn diện và sâu sắc về cuộc sống của con người.

## 2. Giá trị giáo huấn - truyền kinh nghiệm và giá trị phê phán, châm biếm của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ ngựa

### 2.1. Giá trị giáo huấn - truyền kinh nghiệm, cảnh báo

#### 2.1.1. Giá trị giáo huấn - truyền kinh nghiệm

##### Về quan điểm giáo dục

Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con ngựa hàm chứa giá trị giáo huấn - truyền kinh nghiệm khá phong phú và sâu sắc. Khi ca ngợi những người tài giỏi khác thường, người Hàn ví với hình ảnh ngựa chạy nhanh lại có thêm đôi cánh có thể bay được: 날개 달린 말이다 *như ngựa thêm cánh*; ca ngợi các anh hùng chinh phục thiên hạ, tạo lập quốc gia bằng hình ảnh đầy khí thế, hào hùng: 말 타고 천하를 얻는다 *cưỡi ngựa giành thiên hạ*; ca ngợi phẩm chất, khí tiết vững vàng của bậc quân tử trong khó khăn bằng hình ảnh 저는 말도 길은 바로 간다 *ngựa què vẫn đi đúng đường*, con người dù có rơi vào hoàn cảnh nào cũng không nhụt chí, kiên trì nỗ lực sẽ thành công: 절뚝발이 말이 천리를 간다 *ngựa què vẫn đi ngàn dặm*. Dân tộc Hàn coi trọng gia

đình, quê hương bản quán: 말은 마방으로 가야 한다 *ngựa phải về chuồng ngựa*, đề cao sự rõ ràng, sòng phẳng trong giao dịch, xử thế: 말이 먹은 물 값도 준다 *trả tiền nước ngựa đã uống*. Trong thành ngữ, tục ngữ Việt, câu *một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ* ca ngợi tình đoàn kết, tương thân, tương ái giữa con người với con người; hình ảnh *khuyến mã chi tình* ca ngợi sự gắn bó, tình nghĩa, trung thành; câu *thắng như ruột ngựa* nói về tính cách thẳng thắn, bộc trực của con người...

Giá trị giáo huấn thường truyền tải các bài học làm người, khuyên răn con người hướng tới giá trị chân - thiện - mỹ. Con người cần tự lập, chăm chỉ làm việc kiếm sống bởi lao động giúp loài người tiến hóa, giúp con người lương thiện: 굶 쳐먹는 말이라 *hãy là con ngựa biết dùng móng bới đất tìm thức ăn*, cho dù làm không tốt nhưng nếu chúng ta kiên trì, nhẫn nại, vẫn có thể hoàn thành công việc, đạt mục đích: 둔한 말도 열흘 가면 천리를 간다 *ngựa dờ đi 10 ngày cũng được ngàn dặm*, không nên kén việc tốt hay xấu, việc gì cũng làm: 말 갈 데 소 갈 때 가리지 않는다 *không kén chọn nơi ngựa đi hay bò đi*. Tục ngữ Hàn thể hiện quan điểm đánh giá con người không thể chỉ xét bề ngoài: Khi nhận định, đánh giá về đối tượng nào đó, ta cần qua thử thách, thận trọng, bởi vì: 털만 보고는 말 좋은 줄 모른다 *chỉ nhìn lông không thể biết được ngựa tốt*. Nếu chỉ đơn thuần 털 보고 말 고르기다 *nhìn lông chọn ngựa*, có thể sẽ phạm sai lầm. Nếu như người Việt có câu: *Đường dài mới hay sức ngựa* thì người Hàn cũng vậy: 말은 먼길을 타봐야 힘을 안다 *đường xa mới biết sức ngựa*, 길이 멀면 말의 힘을 알고, 날이 오래면 사람의 마음을 안다 *đường dài mới biết sức ngựa, ngày dài mới biết lòng người*. Khi đánh giá con người, ta cần nhìn qua hành động, chứ không đơn thuần là nghe lời nói hay. Cùng biểu đạt về quan điểm này, tục ngữ Hàn có các đơn vị sau: 말갈기가 외로 질지 바로 질지는

봐야 안다 *ngựa cày tốt hay dở phải thử mới biết*, 내 말이 좋으니 네 말이 좋으니 해도 타봐야 안다 *ngựa tôi tốt, ngựa anh tốt phải cưỡi thử mới biết*. 여물을 많이 먹은 말은 똥을 줄 때 안다 *ngựa ăn nhiều cỏ, khi xem phân sẽ biết...*

Thông qua việc đánh giá ngựa, chọn và mua ngựa, nuôi ngựa, tục ngữ Hàn chứa đựng nhiều kinh nghiệm quý giá trong giáo dục, dạy dỗ thế hệ tương lai. Thông thường, chúng ta thường thấy hai tai ngựa dựng lên làm thành hình chữ V, nhưng nếu 말 귀가 위로 쫓긋하면 성미가 급하다 *tai ngựa dựng đứng là ngựa dữ*. Từ việc quan sát đặc điểm ngựa, người Hàn khái quát thành kết luận sau: 말은 마르면 털이 길어지고 사람은 가난하면 무식해진다 *ngựa gầy thì lông dài, người nghèo thì vô học*. Bên cạnh đó, cũng như người Việt coi *của rẻ là của ôi, tiền nào của ấy*, người Hàn cho rằng đồ rẻ thì chất lượng không ra gì: 값싼 말은 이도 들쳐보지 말랬다 *ngựa rẻ, rằng cũng không nhìn*. Khi đi chợ, nếu muốn biết thời giá của mặt hàng nào đó, nên hỏi giá của vật/ hàng hóa gần với nó: 말 값을 알려면 먼저 개값을 물어보랬다 *muốn biết giá ngựa, hãy hỏi giá chó*. Một số kinh nghiệm khác liên quan đến việc mua bán, giao dịch cũng khá thú vị, ví như: 말 난 장에 소도 난다 *chợ ngựa tất có bò*: Bò và ngựa thường gắn với nhau, nên có cái này, tất có cái kia; 말 많은 데서 말 못 고른다 *nhiều ngựa khó chọn*: Vì thế, cần hết sức thận trọng mới mua được ngựa hay; kinh nghiệm chọn ngựa của người Hàn: 말을 살 때는 어미 말을 보고 사랬다 *mua ngựa phải nhìn ngựa mẹ*: Nhìn bố mẹ sẽ biết con cái. Người Việt cũng nhấn mạnh yếu tố di truyền trong quan niệm của mình bằng các hình ảnh như: *Họ nhà tông không giống lông, giống cánh. giỗ nhà ai quai nhà nấy...* Tập tính ăn uống của động vật thể hiện qua câu물 마다는 말 없고 여물 마다는 소 없다 *không có ngựa chê nước, không có bò chê cỏ*: Cũng như vậy, con

người có những điều yêu thích riêng. Khi dạy người cũng như khi rèn ngựa, người Hàn cho rằng, cần tùy đặc điểm của mỗi đối tượng để có biện pháp xử lý thích hợp: 좋은 말은 한 번 채찍질하면 그만이다 *với ngựa tốt, chỉ cần thúc một lần là đủ*, với người ngoan/ thông minh, nói một lần là nghe/ là làm tốt. Thông thường, người ít học không thể làm việc độc lập, tự mình tìm tòi khám phá nhưng có thể dễ dàng bắt chước người khác: 눈 먼 말이 워낭 소리 듣고 따라간다 *ngựa mù đi theo tiếng chuông*, cái khó khăn của việc dùng người mà không có điều kiện hay phương tiện không chế được coi là 굴레 없는 말 몰기다 *khó như điều khiển ngựa mà không có dây cương*. Với những đối tượng đặc biệt, con người ra cần có cách xử trí đặc biệt, phải biết lựa tính cách để giao việc thì mới có hiệu quả: 말은 끌어야 잘 가고, 소는 몰아야 잘 간다 *ngựa phải kéo mới đi, bò phải đẩy mới đi*. Đôi khi cũng phải dùng biện pháp cứng rắn, mang tính chất cưỡng chế, ví như: 말 약 먹이듯 한다 *như cho ngựa uống thuốc...*

Trong giáo dục con người, từ xưa, dân tộc Hàn đã ý thức được vai trò quan trọng của yếu tố xã hội: 금승말 갈기가 외로 같지 바로 갈지 모른다 *ngựa non 1 tuổi khi cày ruộng không biết sẽ đi lệch luống hay đi đúng hướng*: Điều này không thể biết trước được vì tùy thuộc vào việc di chuyển của ngựa hay hướng gió thổi. Con người lớn lên cũng vậy, trở thành người tốt hay xấu tùy thuộc vào ý thức và bản lĩnh của cá nhân, ảnh hưởng và tác động của xã hội, con người cần môi trường xã hội và giáo dục tốt để phát triển, cũng như ngựa cần môi trường tự nhiên để lớn lên khỏe mạnh: 말새끼는 시골로 보내고 사람 새끼는 서울로 보내라 *ngựa con gửi về nông thôn, trẻ con gửi lên Seoul*. Về việc sử dụng bạo lực trong giáo dục, qua hành động dùng roi thúc ngựa, tục ngữ thể hiện quan niệm của người Hàn khá đa dạng. Bên cạnh ý kiến cho rằng: 가는 말에도 채찍을 치랬다 *ngựa đang đi*

*cũng quát roi thúc*, 달는 말에도 채질하랬다 *ngựa đang chạy, khi cần cũng cần quát roi thúc*: Ngựa là con vật, phải dùng roi vọt để dạy bảo, rèn tập. Tuy nhiên, việc làm này đôi khi lại phản tác dụng: 가는 말에 채질하면 똥만 쏜다 *ngựa đang đi quát roi thúc thì chỉ có vãi cứt*. Khi ngựa đói, chúng sẽ không sợ roi: 굶주린 말이 채질을 두려워할까? *ngựa đói biết sợ roi sao?* Hơn nữa, năng lực/ khả năng mỗi cá thể là có hạn, không thể đòi hỏi quá đáng: 달는 말 채질한다고 경상도를 당일 갈까? *thúc ngựa đang phi hết sức liệu quát roi có đến được Gyeongsangdo trong ngày không?* Khi giáo dục con người hay lãnh đạo một tập thể, ta cần có một sự linh hoạt, tùy cơ ứng biến cho phù hợp để đạt hiệu quả cao...

Quan điểm về ý thức trách nhiệm của người Hàn cũng được thể hiện một phần trong tục ngữ chỉ ngựa. Con người sống, cần có cách đối nhân xử thế hợp tình, hợp lý, có trách nhiệm: 말은 빌려도 풀 값은 말 빌린 사람이 낸다 *mượn ngựa thì người mượn trả giá mượn*, người mượn cần biết điều, trả cho người chủ ngựa chi phí trong thời gian mượn, ai làm sai thì tự chịu trách nhiệm, phải tìm cách khắc phục hậu quả: 말 잃은 놈은 말 찾고, 소 잃은 놈은 소 찾는다 *người mất ngựa thì tìm ngựa, người mất bò thì tìm bò*. Trong cuộc sống, mỗi người đều có những nhu cầu khác nhau, cần biết ứng xử phù hợp, tránh có những hành động không phù hợp với hoàn cảnh, thân phận của mình, dễ thất bại và phải chịu sự phê phán, chê cười của người đời, ví như: 말 탄 거지다 *người ăn xin cưỡi ngựa*...

#### *Về bí quyết thành công*

Việc thành công hay thất bại trong cuộc sống của con người tùy thuộc vào nhiều yếu tố. Người Hàn khuyên chúng ta phải luôn cân nhắc kỹ trước khi hành động: Đối với người có hình dạng và hành động khác thường, tốt nhất là đừng đôi co, dính dáng: 풀 갈잡은 말은

이도 들쳐보지 말랬다 *ngựa không ra ngựa thì rằng cũng không nên nhòm*; có những việc mình tin là an toàn, ổn định nhưng cũng có khi thất bại, vì thế, phải cẩn thận, không được chủ quan: 네 발 가진 말도 넘어질 때가 있다 *ngựa bốn chân cũng có khi ngã*; nếu cần thì: 다리 건너갈 때는 말에서 내린다 *đi qua cầu phải xuống ngựa*, 말 병은 사람 병 같이 약을 써야 한다 *bệnh ngựa cũng phải dùng thuốc như người*... Người Hàn cho rằng, bí quyết thành công là trước khi làm việc gì cũng phải kiểm tra tính khả thi của công việc, xem việc chuẩn bị đã hoàn tất chưa: 말 뭇 말뚝이나, 말을 못 뭇 말뚝이다? *cọc buộc được hay cọc không buộc được ngựa?*: trước khi buộc ngựa, phải kiểm tra xem cọc có chắc chắn không? Bên cạnh đó, cần sáng suốt ý thức là việc gì cũng có thời điểm của nó, cần thời gian thích hợp để thực hiện, không nên nóng vội: 원님 말을 빌려도 사흔은 탄다 *mượn ngựa của quan cũng phải cưỡi 3 ngày*... Bên cạnh đó, cũng cần phải xem xét lợi hại, tính khả thi trước khi làm bất cứ việc gì: 대감 죽은 데는 안 가도, 대감 말 죽은 데는 간다 *quan chết không tới, ngựa nhà quan chết phải tới*. Quan chết có thể đến chậm hoặc không đến nhưng ngựa nhà quan chết không tới sẽ mắc tội hỗn láo, không nể mặt quan. 대감 집 말 죽은 데는 먹던 밥도 밀쳐 놓고 가도, 대감이 죽었다면 먹던 밥도 다 먹고 간다 *nghe tin ngựa nhà quan chết, bỏ dở bát cơm mà đi, nghe tin quan chết, ăn xong bữa cơm mới đi*: Cũng bởi, khi còn quyền thế thì người đời vì sợ nên theo bám, khi không còn, người đời không sợ nữa, cũng vì không có tình cảm nên xa lánh...

Theo người Hàn, người lãnh đạo cần biết khai thác đúng sở trường, dùng người đúng việc: 쥐 잡는 데는 천리마가 고양이만 못한다 *bắt chuột thì ngựa thiên lí mã không bằng con mèo*. 말에 짐을 무겁게 실으면 걸지를 못 한다 *chất nặng ngựa không thể đi được*: việc gì không phù hợp có thể gây

tác động ngược. Điều khiển ngựa hay dùng người là cả một nghệ thuật: 차는 말도 타는 사람에게 달렸다 *ngựa hầu đá hay không cũng tùy người cưỡi...* Sự nhanh nhạy, thường xuyên thay đổi sẽ có thể giúp thay đổi tâm trạng: 말도 갈아타야 새맛이다 *ngựa phải đổi mới thấy thú vui mới*: Không nên chỉ cưỡi mãi một con ngựa, việc đổi ngựa mới tốt hơn so với việc cứ cưỡi mãi một con ngựa. Trong cuộc sống, tình cảm con người là tự nguyện, có thể ép được thân xác, không ép được lòng người. Quan điểm này thể hiện qua câu: 말은 물가로 끌고 갈 수 있어도 물을 먹이지는 못 한다 *lời được ngựa đến mép nước, không ép được ngựa uống nước*. Cách dùng người được người Hàn đúc kết một cách súc tích như sau: 말은 상등 말을 타고 소는 중등 소를 부리고 사람은 하등 사람을 부리랬다 *cưỡi ngựa thượng đẳng, nuôi bò trung đẳng, dùng người hạ đẳng*: Cưỡi ngựa tốt mới đi được nhanh, bò bình thường dễ uốn nắn, người ngu dốt dễ sai bảo, cai trị... Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ ngựa cũng chuyển tải một thông điệp: Cần có cái nhìn người sáng suốt bởi bản tính con người khó đổi: 무는 말은 죽어야 안 문다 *ngựa dữ hay cắn thì phải chết mới hết cắn*. Người ác thì chết mới đổi được bản chất ác, đừng nên hi vọng sẽ thay đổi được ai đó, thay vào đó, chúng ta cần thay đổi, điều chỉnh bản thân mình để có thể thích ứng với môi trường, các mối quan hệ và sống tốt. Thế gian rộng lớn, xã hội phức tạp: 무는 말이 있으면 차는 말도 있다 *có ngựa hay cắn thì cũng có ngựa hay đá*. Con người cũng vậy, mỗi người mỗi tính, muôn người muôn vẻ... Người Việt có câu: *Ngựa chạy có bày, chim bay có bạn* răn dạy con người sống phải hòa đồng với tập thể, thể hiện rõ văn hóa cộng đồng của cư dân vùng lúa nước. Qua tục ngữ, người Hàn cũng chia sẻ một số kinh nghiệm nhìn ngựa, biết người như: 말과 말이 만나면 서로 찬다 *ngựa gặp ngựa sẽ đá nhau*: Câu này hàm ý mấy thanh niên ngỗ ngáo gặp nhau

là đánh nhau; khi không tinh táo, con người khó có thể phân biệt chính xác sự việc: 말똥이 밤알같이 보인다 *trông phân ngựa như hạt dẻ*; bản chất và bản tính của con người luôn bộc lộ tự nhiên, không thể che giấu, cũng như: 말은 노상 똥 생각만 한다 *ngựa chỉ nghĩ đến chạy trên đường*; người lo việc lớn thì không để ý việc nhỏ: 말은 기르는 사람은 닭, 돼지를 돌보지 않는다 *người nuôi ngựa không thể chăm gà lợn...* Trong tiếng Việt có câu *ngưu tầm ngưu, mã tầm mã*: Muốn biết ai đó là người thế nào, chỉ cần xem anh ta đánh bạn với ai. Đây cũng là triết lý phổ biến của nhiều dân tộc trên thế giới... Người Hàn khuyên người đời sau nên cẩn thận với người đời, thậm chí với cả những người xung quanh, gần gũi: 상전이 말은 믿고 살아도 좋은 믿고 못 산다 *người trên tin ngựa nhưng không tin người hầu*: Ngựa là con vật trung thành, khi cưỡi có thể tin tưởng được, người hầu hay nịnh, không thật lòng, tuy sống gần nhưng không thể tin được.

Người Hàn tin rằng, dù có nhiều hạn chế, điều kiện dù thiếu thốn, khó khăn nhưng nếu con người nỗ lực, vẫn có thể thành công: 둔할 말이 열 수레를 끈다 *ngựa dở cũng kéo được 10 cái cày*, 말똥을 놓아도 손맛에 달렸다고 *dù có cho phân ngựa thì cũng tùy thuộc vào tài nấu ăn*. Khi làm việc phải kiên trì thử nghiệm, làm nhiều lần mới có kết quả hoàn chỉnh: 말똥도 세 번 굴러야 제자리에 선다 *phân ngựa cũng phải lăn ba vòng mới đứng lạ*; yếu tố năng lực cũng luôn được đề cao: 말이 좋아야 무거운 짐을 싣는다 *ngựa tốt mới có thể thò hàng nặng*: Người có sức mạnh mới đảm nhận được việc lớn; sự đầu tư cũng là yếu tố quan trọng: 말 잡은 집에 소금 헤프다 *nhà bắt ngựa, phung phí muối*: Nếu giết ngựa nhà mình sẽ cần dùng nhiều muối... Trong cuộc sống, nếu con người có chiến lược khôn khéo, biết dựa vào người có thể lực, có thể lợi dụng sức mạnh đó để tiến thân một cách dễ dàng, cũng như: 말 꼬리에 붙은



과리가 천리를 간다 *ruôi đầu đuôi ngựa đi ngàn dặm*, 말 꼬리에 붙은 과리다 *như ruôi đầu đuôi ngựa*; biết lựa chọn sáng suốt để thu lợi lớn nhất: 말은 백마를 기르고 소는 검은 소를 기르겠다 *ngựa thì nuôi bạch mã, bò thì nuôi bò đen*: Bạch mã là giống ngựa tốt, bò đen thịt ngon, cày khỏe; biết triển khai công việc theo trình tự hợp lí, trúng tâm điểm, đúng mấu chốt... sẽ mang lại thành công: 말 탄 사람을 쏘려면 먼저 말을 쏘아야 한다 *nếu định bắn người cưỡi ngựa thì phải bắn ngựa trước*. Cũng như người Việt quan niệm: *có thực mới vực được đạo*, người Hàn cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố vật chất: 먹지 않고 잘 걷는 말 없다 *không có ngựa không ăn gì mà chạy tốt*. Trong cuộc sống, muốn thành công, cần có mục đích, lí tưởng rõ ràng để có động lực phấn đấu đến cùng, tuy nhiên, cần đặt ra các mục tiêu cụ thể, ngắn hạn để phấn đấu, tránh hiện tượng 먼산 보고 달리는 말은 지쳐죽는다 *ngựa chạy nhìn núi xa sẽ mỏi mệt mà chết ...*

### 2.1.2. Giá trị cảnh báo

Trong thực tế, tác động của môi trường đối với con người là vô cùng to lớn: Các cá thể cùng sống trong một môi trường thì dễ bị ảnh hưởng lẫn nhau: 말이 미치면 소도 미친다 *ngựa điên thì bò cũng điên*; nếu có người hiệu triệu, tất sẽ có người hô ứng: 말이 울면 다른 말도 따라 온다 *một con ngựa hí thì con khác cũng hí theo...* Để cảnh báo nguy hiểm hay hậu quả xấu, tục ngữ Hàn có nhiều hình ảnh, ví như: 눈 먼 말 타고 벼랑을 간다 *cưỡi ngựa mù đi vách đá*; 장님 눈 먼 말 탄 격이다 *như người mù cưỡi ngựa mù*; con người mắc lỗi lầm không chỉ hại bản thân, sự nghiệp chung cũng chịu ảnh hưởng: 넘어지는 망이 수레 부순다 *ngựa ngã xe đổ*. Trong xử thế, không nên dồn người khác vào đường cùng vì 말은 궁하면 방탕하다 *ngựa vào đường cùng cũng bỏ chủ mà đi*, vì người vào thế cùng dễ mất bản tính vốn có: 말 제 고삐 뜯어먹는

격이다 *như ngựa cắn đứt dây cương*. Chúng ta nên tránh xa những nơi nguy hiểm cũng như 말은 변두리로 가지 않는다 *ngựa không ra bờ rừng*. Con người phải cẩn thận, không chủ quan cậy tài, cậy giỏi, vì nếu sơ sẩy một chút, có thể nguy hiểm đến tính mạng: 말 잘 타는 사람은 떨어져 죽는다 *người cưỡi ngựa giỏi ngã ngựa mà chết*. Trong một gia đình, một cơ quan, một quốc gia, cần tạo nên sự thống nhất quyền lực mới có thể phát triển: 말 대가리가 둘이면 가지 못한다 *ngựa có hai đầu không đi được...*

## 2.2. Giá trị phê phán, châm biếm

### 2.2.1. Giá trị phê phán

Giá trị phê phán thể hiện thái độ dứt khoát, rõ ràng của người dân Hàn đối với áp bức, bất công trong xã hội, đối với những thói xấu hại người của con người. Ở mức độ cao, tục ngữ ngựa lên án âm mưu của kẻ xấu, ví như hành động phá hoại hoa màu của người khác: 고추밭에 말달리기 *xua ngựa chạy ruộng ớt*; trộm hoặc chiếm đoạt của cải của dân: 말 탄 양반 청태 도적이라 *quí tộc cưỡi ngựa trộm rong biển...* Sự bất công trong xã hội được phản ánh rõ nét trong tục ngữ: Người làm quần quật, vất vả nhưng thành quả và sự đãi ngộ thì người khác hưởng: 뛰기는 역마가 뛰고 먹기는 과발꾼이 먹는다 *ngựa trạm chạy, người cưỡi ăn, 뛰기는 과발마가 뛰고 먹기는 돼지가 먹는다* *ngựa đưa tin chạy, lợn thì ăn...* Với ý nghĩa tương tự, người Việt có câu: *cốc mò cò xoi...* Qua tục ngữ, người Hàn cũng tỏ rõ thái độ đối với thói giả dối của những con người mặt người nhưng dạ thú: 말과 원숭이의 마음씨다 *lòng dạ ngựa và khỉ*; phê phán hành vi buôn gian bán lận: 양 대가리 걸어 놓고 말 고기 판다 *treo đầu dê bán thịt ngựa*. Tiếng Việt có câu thành ngữ: *đầu trâu, mặt ngựa* để chỉ và phê phán phường trộm cướp, gian ác...

Trong tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con ngựa, nội dung phê phán thái độ làm việc thiếu

cân nhắc, suy xét, không có kế hoạch... thể hiện khá đa dạng, ví như: *갓난 말에 큰 길마 지운다* *chất hàng lớn lên ngựa non*; ý tưởng ngu ngốc và hành động khó chấp nhận được: *말 등에 실었던 짐을 벼룩 등에 싣는다* *hàng chất lưng ngựa mà mang chất lên lưng con bọ chét*... Trong thực tế, nếu không biết tự lượng sức mình, con người dễ mù quáng và thực hiện hành động ngu ngốc *둔한 말이 열 수레를 끈다* *ngựa dờ đòi kéo 10 cái cày*. Người ngu dốt nhưng lại đòi nhận việc quan trọng, không lường hết hậu quả tồi tệ có thể xảy ra: *말 똥도 모르고 마의 노릇만 한다* *phân ngựa cũng không biết mà đòi làm mã y*... Những việc làm không đúng lúc, không kịp thời do thiếu tầm nhìn, không biết lo xa cũng bị hai dân tộc phê phán gay gắt: *말 잃고 마굿간 고친다* *mất bò mới lo làm chuồng*. Việc xét đoán công việc, xét đoán sự việc sai có thể dẫn đến hành động không đúng đắn, gây hậu quả khó lường: *배 앓는 말 머리들기다* *chữa đau cho ngựa bị đau bụng*. Việc tính toán thiếu sáng suốt dễ dẫn đến gây thiệt hại hoặc làm việc kém hiệu quả: *제주에 말 사놓은 격이다* *mua ngựa sẵn ở Cheju*: Việc mua nhiều ngựa để tích trữ, đầu cơ ở một nơi nhiều ngựa như Cheju là thiếu sáng suốt...

Người Hàn cũng phê phán thói ỷ lại, không dựa vào sức mình của một bộ phận người dân: *걸어가다가도 말만 보면 타고 가잔다* *đang đi bộ, thấy ngựa là đòi cưỡi*; phê phán thói lười biếng, không biết tự lượng sức mình, định làm một lần cho xong việc: *게으른 말이 짐 탐낸다* *ngựa lười tham hàng*; phê phán thái độ làm việc đại khái, mang tính hình thức, qua loa: *달리는 말 타고 꽃 구경하기다* *cưỡi ngựa xem hoa hay*: *달리는 말 타고 산 구경하기다* *cưỡi ngựa ngắm núi*; phê phán cách kết hợp không phù hợp, đúng cách: *말대가리에 쇠뿔이다* *sừng bò ở đầu ngựa, 말에 뿔이다* *cắm sừng cho ngựa*. Khi phê phán những người có cá tính mờ nhạt, thái độ không rõ ràng, người Hàn

dùng hình ảnh: *말도 아니고 노새도 아니다* *chẳng phải ngựa, cũng chẳng phải la* trong khi người Việt dùng hình ảnh *dờ ông dờ thàng*. Đối với lời nói thiếu nhất quán, không liên quan hoặc khác nhau về bản chất, người Hàn liên tưởng tới hai động vật gần gũi là bò và ngựa: *말살에 쇠뿔다* *xương bò thịt ngựa*, *말살에 쇠살이다* *thịt bò thịt ngựa*...

Thái độ trọng danh vọng, tham lợi ích của người đời cũng là đối tượng phê phán của tục ngữ. Đối với lòng tham vô hạn của con người, người Việt dùng câu *được voi đòi tiên*, người Hàn dùng hình ảnh: *말 타면 경마를 잡히고 싶다* *được cưỡi ngựa lại muốn bắt ngựa đua*, *말 타면 종 두고 싶다* *cưỡi ngựa rồi muốn thêm người theo hầu*; lên án thói đòi đen bạc: *말 죽은 밭에 까마귀 모이듯 한다* *quạ tụ ruộng có ngựa chết*: chỗ nào có lợi quyền là lũ trực lợi bu đến; phê phán những người thợ chejansu vô tình, chỉ quan tâm đến lông đuôi ngựa dùng làm nguyên liệu dùng cho công việc của mình: *금산 체장수는 말 꼬리부터 만져본다* *thợ chejansu Geumsan sờ từ đuôi ngựa*, *금산 체장수 말 죽기만 기다린다* *thợ chejansu Geumsan đợi ngựa chết*; phê phán sự ích kỉ: *내말 맨 다음에 아버지 말 맨다* *buộc ngựa mình rồi mới buộc ngựa cho cha*. Thậm chí, có người vì lợi ích của mình mà làm hại người khác, gây khó khăn cho công việc của người khác: *남의 말에 안장 지운다* *tháo yên ngựa của người khác*, kể cả khi đối tượng bị hại là họ hàng thân thích, gần gũi: *삼촌 말 먼저 잡고 내 말 잡는다* *bắt ngựa của cậu trước rồi mới đến ngựa mình*...

Nội dung phê phán cách hành xử, ăn nói chưa chuẩn mực, đúng đắn... của một bộ phận người dân cũng được phản ánh trong tục ngữ. Đặc biệt là phê phán những người thiếu hiểu biết, vô phép tắc: *농아 먹인 말이다* *nhu ngựa thả rông*; phê phán người có hành động quá khích: *물고 차는 상사말이다* (lông lên như) *ngựa động đực cắn rồi đá*; phê phán cách ăn nói hồ đồ: *삼년 묵은 말가죽이 들을 달린다*

*da ngựa ba năm chạy ra đồng*: Ý nói lời nói vớ vẩn, hoang đường, không chấp nhận được. Thái độ vô ơn, vô tình vô nghĩa, thói thay lòng đổi dạ, thay đổi thái độ một cách chóng mặt bị người Hàn phê phán gay gắt: *말고기 먹고 말 씌내난다고 한다* *ăn thịt ngựa xong lại chê có mùi khai*, *말 한 마리 다 먹고 비린내 난다고 한다* *ăn hết con ngựa rồi chê mùi thịt ngựa tanh*. Người Hàn cũng tỏ rõ quan điểm trước thái độ bàng quan, vô tâm của con người: *말귀에 동풍이 스치듯 한다* *như gió đông thổi vào tai ngựa*; phê phán người chịu ơn nhưng lại lấy oán báo ơn: *제가 기른 말에게 채인다* *bị ngựa mình nuôi đá*; thói đời  *cá lớn nuốt cá bé*, kẻ mạnh bắt nạt kẻ yếu thế: *과리도 여윈 말에 붙는다* *ruồi bám ngựa gầy yếu...* Người Việt có các câu *ngựa non háu đá* phê phán thói nông cuồng, quá khích, nông nổi của tuổi trẻ; câu *ngựa quen đường cũ* phê phán những người lầm đường lạc lối thiếu bản lĩnh, không đủ ý chí chiến thắng bản thân để hoàn lương, chúng nào tật nấy, câu *ngựa lông cóc cũng lông* phê phán sự máy móc, học đòi, bắt chước thiếu chủ định, sáng suốt của người đời...

### 2.2.2. Giá trị châm biếm, trào phúng

Tiếng cười trào phúng của người Hàn thể hiện qua tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa khá phong phú, thường ít nhiều pha chút ý phê phán nhưng nhìn chung chỉ dừng lại ở mức độ giễu cợt, chê cười đối với hình thức xấu xí, sự ngây dại... của người đời. Về hình thức, người Hàn châm biếm người có gương mặt chỗ xanh chỗ đỏ: *곽란에 죽은 말 상이다* (xanh, đỏ) *như mặt ngựa chết vì bệnh tả*; chê giễu người say rượu, mặt đỏ: *말고기 자반이다* *đỏ như thịt ngựa*, *말고기 좌반이다* *đỏ như bàn bán thịt ngựa*; cười người to lớn, mặt trắng trẻo, công tử bột: *센 말 볼기 짝 같다* (bầu bĩnh, phúng phính) *như má ngựa khỏe*, cười cái ngây ngô của người đời: *말과 사슴을 분별 못 한다* *không phân biệt được ngựa với hươu*; chê cười một hành động ngốc ngếch: *죽은 말 한 마리에 산 말 한 마리다* *so một con ngựa*

*sống với một con ngựa chết*; cười người không biết tự lượng sức mình: *여윈 말이 짐 탐낸다* *ngựa gầy tham đồ*; chê những người nhạt nhẽo, vô vị: *설삼은 말 대가리 같다* *như đầu ngựa luộc dổi*. Khi châm biếm hành động thiếu tinh táo, ngần ngại của con người, người Hàn dùng hình ảnh: *말 타고 말 찾는다* *cười ngựa lại đi tìm ngựa*. Châm biếm tình huống dở khóc dở cười khi không có được đầy đủ cả hai thứ vốn gắn kết không thể tách rời, người Hàn nói: *말은 얻고 안장은 잃는다* *được ngựa thì mất yên*. Với người tiếp thu kém, chậm hiểu, người Việt dùng hình ảnh *nước đổ lá khoai, nước đổ đầu vịt* hay *đàn gảy tai trâu* thì người Hàn dùng câu tục ngữ: *말귀에 염불하기다* *như niệm Phật tai ngựa*. Tiếng cười châm biếm đối với những người ngây ngô mua tích trữ hàng vô giá trị định kinh doanh: *말 뼈 사놓고 팔리기를 기다린다* *mua xương ngựa tích trữ chờ bán*; cười người chậm chạp, dề lơ việc: *빌려온 말이 삼경이 되었다* *mượn được ngựa thì đã canh ba...*

Giáo huấn - truyền kinh nghiệm và cảnh báo là giá trị nổi bật của tục ngữ các dân tộc trên thế giới. Đó là những bài học về thái độ ứng xử, bài học đạo đức, đó là những kinh nghiệm lao động sản xuất... được người xưa đúc kết và truyền lại cho đời sau. Bên cạnh đó, phê phán, châm biếm là vũ khí đấu tranh giai cấp đối với những tiêu cực trong xã hội, là tiếng cười trào phúng đối với những thói xấu của con người. Tất cả đều hướng tới xây dựng một cuộc sống bình đẳng tốt đẹp hơn, con người yêu thương nhau hơn. Thiết nghĩ, đó cũng chính là cội nguồn của sức sống mãnh liệt, tiềm tàng của một dân tộc chứa đựng trong kho tàng văn học dân gian này.

## 3. Cuộc sống người dân Hàn qua tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa

### 3.1. Thân phận của người dân Hàn

Trong xã hội phân chia giàu nghèo, có nhiều người sống rất thoải mái, dễ chịu: *가벼운 옷을*

입고 살찐 말을 탄다 *mặc áo mỏng, cười ngựa béo*. Cuộc sống thuận lợi được người Hàn ví với hình ảnh 말 타고 강건너기다 *cười ngựa qua sông*: Nhờ đức lộc người khác mà sung sướng, qua sông cười ngựa thì không bị ướt, lại nhanh. Tuy nhiên, trong cuộc sống, còn có rất nhiều người vất vả, đi lang thang khắp nơi: 말 갈 데 소 갈 데 다녔다 *đi hết cả nơi ngựa đi, bò đến*. Cuộc sống của người dân rất khó khăn, khổ cực, thường bị o ép, ví như: 말에 재갈 물린다 *bắt ngựa ngậm hàm thiếc*: Ngựa ngậm hàm thiếc thì không thể nói được, cũng không thể ăn được; có nhiều hoàn cảnh éo le vì tư tưởng trọng nam khinh nữ, chế độ đa thê: 한 마당에 암말만 둘이다 *một sân mà hai ngựa cái*. Bên cạnh đó, những người tài bị bỏ quên, không được trọng dụng: 좋은 말이 마굿간에서 앓고 있다 *ngựa tốt nằm ốm trong chuồng ngựa*. Người Việt có câu làm thân trâu ngựa chỉ sự vất vả của người lao động, luôn phải gánh vác những công việc nặng nhọc; *đơn thương độc mã* chỉ sự cô độc, không có người trợ giúp, đồng hành. Cũng như các dân tộc khác, người Hàn luôn mong muốn, khát khao có cuộc sống tự do: 매인 말은 항상 뛰고 싶어한다 *ngựa bị buộc luôn muốn nhảy*, 고삐 놓은 말이다 *ngựa tháo dây cương*, 고삐 없는 말이다 *ngựa không cương*, 굴레 벗은 말 달아나듯 한다 *chạy như ngựa tháo dây cương*, 굴레 벗은 말이다 *như ngựa tháo cương*... Tình yêu thương thể hiện qua tục ngữ, ví như: tình cảm đối với người và vật thân thuộc, yêu quý: 말은 콩을 그리워하다 *như ngựa nhớ đỗ*; tình yêu quê hương đất nước tha thiết: 호마는 북풍을 그리워하다 *ngựa hồ nhớ gió bắc*: Con người sống tha phương thường nhớ về quê hương bản quán...

### 3.2. Thế giới quan, giá trị quan, phong tục tập quán

#### 3.2.1. Thế giới quan

Người Hàn tin vào những dấu hiệu, điềm báo: 꿈에 흰 말을 타면 병을 얻는다 *trong mơ thấy cười ngựa bạch sẽ mắc bệnh*: Câu này

hàm ý cần thận trọng. Tuy nhiên, ngựa bạch là loài ngựa quý nên cũng được cho là dấu hiệu tốt, điềm lành: 아침에 흰 말을 보면 그날 돈이 생긴다 *sáng dậy nếu gặp ngựa trắng hôm đó sẽ có tiền*. Theo Song Jae Seun (1997: 139), người Hàn tin rằng 말굽이 묻혀야 잘 산다 *phải chôn móng ngựa mới sống tốt*: Ngày kết hôn, tuyết rơi thì phải đem chôn móng ngựa mà chàng trai vẫn cười thì đôi vợ chồng mới sống tốt, hạnh phúc. Hay, 말 발이 젖어야 잘 산다 *chân ngựa ướt mới sống tốt*: Ngày kết hôn, trời phải mưa đủ để ướt chân con ngựa chú rể cười thì đôi vợ chồng mới sống tốt. Bên cạnh đó, cũng có một số đơn vị tục ngữ tiếng Hàn thể hiện cái nhìn khá tiêu cực, đánh giá thấp về ngựa: coi chân ngựa là xấu, như một khiếm khuyết cần che giấu: 말 다리가 드러났다 *lộ chân ngựa*; cho rằng con gái tuổi ngựa vất vả: 말띠 가진 여자는 팔자가 세다 *con gái tuổi ngựa cao số*; quan niệm mặt dài thì xấu: 말 상이다 (dài) *như mặt ngựa*. Tuy nhiên, thịt ngựa được dùng như bài thuốc hữu hiệu trị chứng trúng gió, co giật: 말고기는 경기약이다 *thịt ngựa là thuốc kinh phong*.

Người Hàn coi trọng cuộc sống: 말 똥에 굴러도 이승이 낫다 *dù có vấy phân ngựa nhưng trần thế vẫn tốt*: Dù có khổ cực bao nhiêu thì sự sống vẫn quý giá hơn cái chết. Đòi người 100 năm nhưng cũng chỉ như trong chớp mắt, nếu như người Hàn dùng hình ảnh: 인생 백년이 말 달리듯 한다 *trăm năm cõi người như ngựa chạy* thì người Việt cũng dùng câu: *đời người như bóng câu qua cửa sổ*. Dân tộc Hàn cho rằng, những mối nhân duyên tốt đẹp sẽ tạo nên kì tích: *준마도 장수를 만나야 하늘을 난다* *tuấn mã phải gặp tướng giỏi mới bay lên trời*, và ngược lại, nếu không gặp được người cặp đôi với mình thì sẽ hoài phí cả cuộc đời: *준마라도 주인을 못 만나면 삶말로 늙는다* *tuấn mã không gặp được chủ hay thì già với kiếp ngựa cho thuê*. Những qui luật cuộc đời về thời vận và quan hệ nhân gian cũng thể hiện khá rõ nhân sinh quan của người Hàn. Người Việt hay nói: *con chị nó đi thì con đi nó lớn*, người Hàn

dùng hình ảnh: 큰 말이 나가면 작은 말이 큰 말 노릇한다 *ngựa lớn đi thì ngựa nhỏ thế chỗ, làm việc của ngựa lớn*. Cả người Hàn và người Việt đều dùng hình ảnh: *ngưu tầm ngưu, mã tầm mã* = 말 우는 데 말 가고 소 우는 데 소 간다 *ngựa đến nơi ngựa hí, bò đến nơi bò kêu*: Người ngoan hiền thân với người ngoan hiền, người ác chơi với người ác...

### 3.2.2. Giá trị quan

Người Hàn cho rằng, vật có giá trị cũng cần phải được dùng đúng lúc, trao đúng người, nếu không, khó tránh khỏi hiện tượng: 거지가 말 얻은 격이다 *vô dụng như ăn mày được ngựa*. Quan niệm về giàu và nghèo của người nông dân Hàn khá cụ thể: 마소가 많으면 부자요, 자식이 많으면 거지다 *nhà nhiều bò ngựa thì giàu, nhà đông con thì nghèo*. Xã hội phân chia giai cấp, phân biệt giàu nghèo nên thang giá trị cũng được xác định theo tiêu chuẩn đó, cách đối xử cũng có sự khác biệt rõ rệt: 말없는 양반은 소를 탄다 *quí tộc không nói (là quí tộc) thì cười bò*: Không nói rõ thân phận thì không ai biết là quí tộc, kết quả là chịu đối xử như thú dân, chỉ được cười bò chứ không phải là cười ngựa. Người Hàn sống lạc quan bởi họ có triết lí nhân sinh thật giản dị mà sâu sắc: 말 탄 놈도 서울이요, 소 탄 놈도 서울이요 *người cười ngựa cũng đến Seoul, người cười bò cũng đến Seoul*: Trên đường đời, sẽ có người đến đích sớm, có người đến muộn hơn nhưng cuối cùng đều tụ chung một điểm đích, dù thời gian hay tốc độ nhanh chậm, con đường dài ngắn mỗi người đi không giống nhau...

Quan niệm của người Hàn về trách nhiệm, lương tâm cũng được thể hiện qua tục ngữ: 말도 부끄러우면 땀을 흘린다 *ngựa xấu hổ cũng toát mồ hôi*. Nhận thức về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, cái toàn thể và cái bộ phận, người Hàn dùng hình ảnh: 말이 뛰면 털도 뽀뽀다 *ngựa chạy thì lông cũng chạy* (chuyển động): đất nước khó khăn thì dân cũng đói khổ. Với ý nghĩa này, người Việt dùng hình

ảnh: *nước nổi thì thuyền cũng nổi*. Chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, người Hàn nhận thức rõ quan niệm nhân quả: 소금 먹는 말이 물 찾는다 *ngựa ăn muối sẽ tìm nước uống*: Nếu có nhân (nguyên nhân) nào sẽ dẫn tới quả (kết quả) tương ứng. Người Việt dùng cách nói thẳng, trực tiếp hơn: *Đời cha ăn mặn, đời con khát nước*... Trong quá khứ, đặc biệt là trong hoàng tộc hoặc các gia đình quyền quý ở Hàn Quốc vẫn thường có hôn nhân cận huyết thống. Tuy nhiên, người dân Hàn thể hiện quan điểm của mình qua tục ngữ như sau: 말도 상피를 본다 *ngựa cũng phải để ý đến quan hệ họ hàng*, 말도 칠관춘은 가린다 *ngựa cũng phải tránh cận hôn đến 7- 8 đời* (Song Jae Seun, 1997: 141). Bên cạnh đó, trong tục ngữ tuy không thể hiện rõ nhưng cũng có đơn vị thể hiện thái độ coi thường, bất bình đẳng với nữ giới: 처녀들은 말 방귀만 꺾어도 웃는다 *tụi con gái thì ngựa đánh rắm cũng cười*...

### 3.2.3. Phong tục tập quán

Qua các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa, có thể thấy vài nét văn hóa khá độc đáo của người Hàn: 말 머리에 태기 든다 *bắt đầu thai kì ở đầu ngựa*: Trong văn hóa truyền thống, khi cô dâu đi lấy chồng thường cười ngựa. Câu tục ngữ chỉ công việc tiến hành quá nhanh, giống như cô dâu đi lấy chồng đã có thai. Câu *말 탄 장가다* *cười ngựa đi lấy vợ* nói đến tập tục xưa, chàng trai thường cười ngựa trong ngày lễ kết hôn, đến đón cô dâu. Tín ngưỡng dân gian của người Hàn trong tục ngữ ngựa thể hiện ở niềm tin vào sức mạnh trừ tà của hình tượng hổ và rồng: 말 병 예방에는 마굿간에 여호여룡이라는 부적을 써붙인다 *dán bùa chú viết như hổ như long ở chuồng ngựa phòng bệnh cho ngựa*; 말 병 예방에는 호랑이 뼈를 목에 걸어준다 *đeo xương hổ vào cổ ngựa để phòng bệnh cho ngựa*... Triết lí nhân sinh quan Phật giáo: sinh, lão, bệnh, tử cũng thể hiện khá rõ trong tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa. Từ việc những chú ngựa con ra đời theo qui luật tự nhiên,

sống và lớn lên cùng bầy đàn, trở thành những chiến binh thiên lí mã, long mã hay những chú ngựa thồ, rồi trở về già ốm yếu, bệnh tật, xa rời thế giới với sự mong đợi của những người thợ da thuộc... Đó cũng chính là những giai đoạn của cuộc đời một con người. *Lên xe xuống ngựa, sông có khúc, người có lúc* là các câu tục ngữ người Việt chỉ sự thăng trầm của cuộc đời. Người Việt cũng liên tưởng thời gian trôi nhanh như *bóng câu qua cửa*; sự thay đổi về phe phái thể hiện bằng câu *thay ngựa đổi chủ*... Ngoài ra, một số điều kiêng kị của dân gian cũng được truyền lại trong tục ngữ: *말이 새끼 난 지 이레 안에 간장을 남에게 주면 어미젖이 마른다* *ngựa sinh con trong vòng 7 ngày, nếu cho người khác nước mắt thì mẹ ngựa sẽ mất sữa*. 아이 밴 여자가 말 고삐를 넘으면 아이를 열두 달 만에 낳는다 *phụ nữ có bầu nếu bước qua dây cương ngựa thì mang thai đủ 12 tháng mới sinh*.

Ngoài ra, dấu ấn địa lí - văn hóa của một số vùng miền trên bán đảo Hàn cũng được thể hiện qua tục ngữ, có thể đơn cử một vài ví dụ sau đây: i) 금산 체장수 죽은 말 지키듯 한다 *đợi như chejangsu Geumsan chờ ngựa chết*. Geumsan, Cheonllado 전라도 (nay là Chungnam 충남) là nơi sản xuất các sản phẩm từ lông đuôi ngựa của Hàn Quốc; ii) 닫는 말 채질한다고 경상도를 당일 갈까? *thức ngựa đang phi hết sức liệu quắt roi có đến được Gyeongsangdo trong ngày không?* Có thể thấy Gyeongsangdo là nơi khá xa, không thể tới trong ngày dù có ngựa tốt; iii) 말새끼는 시골로 보내고 사람 새끼는 서울로 보내라 *ngựa con gửi về nông thôn, trẻ con gửi lên Seoul*. Seoul là nơi đất lành, phát triển, tốt cho việc học hành, giáo dục của trẻ. Hay 말은 나면 제주도로 보내고 사람은 나면 서울로 보낸다 *ngựa đẻ gửi đến đảo Cheju, người sinh cho đến Seoul*: Đảo Cheju tốt cho ngựa, Seoul tốt cho con trẻ; iv) 말 탄 양반 청태 도적이라 *quí tộc cưỡi ngựa trộm rong biển* (tục ngữ Cheju): Cheju là đảo với bốn bề là biển, rong

biển là sản vật quý của nơi này; v) Mùa xuân trên bán đảo Hàn, thời tiết hanh khô khiến da dễ nứt nẻ: 봄바람에 말 짚도 터진다 *gió xuân khiến âm hộ ngựa cũng nứt toác*. 봄에는 생말 가죽이 마른다 *mùa xuân da ngựa sống cũng khô*. Tuy nhiên, mùa xuân cũng là mùa mọi vật hồi sinh, có sức sống mãnh liệt: 봄이면 삼년 묵은 말가죽에도 오롱조롱 소리가 난다 *xuân đến, da ngựa khô ba năm cũng phát ra tiếng động*... Tuy chỉ là một vài nét chấm phá về địa lí vùng miền nhưng qua tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa, ta có thể hiểu thêm về đất nước và con người Hàn Quốc.

Như vậy, qua tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa, ta có thể tìm thấy ít nhiều những dấu ấn lịch sử, văn hóa, xã hội của một dân tộc; có thể nhận biết được phương thức tư duy, tìm hiểu về giá trị quan, nhân sinh quan, thế giới quan, phong tục tập quán của dân tộc Hàn, đặc điểm địa lí vùng miền của Hàn Quốc.

### Kết luận

Với những đặc tính đáng quý, ngựa là hình ảnh của sự trung thành, tận tụy, thanh nhã mà hào hùng. *Mã đáo thành công* là câu chúc thành công, may mắn người Việt hay dùng. Hình ảnh con ngựa trong tục ngữ cũng chính là tấm gương phản chiếu của cuộc đời con người với quá trình *sinh lão bệnh tử*. Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con ngựa hàm chứa giá trị giáo huấn, đề cao những giá trị tốt đẹp, chuyển tải những bài học kinh nghiệm đối nhân xử thế, kinh nghiệm làm ăn, tu thân. Giá trị phê phán cũng là một mặt không thể thiếu, thể hiện quan điểm rõ ràng của dân tộc Hàn đối với cái ác, cái xấu trong xã hội và con người. Qua tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa, cũng có thể thấy một phần đời sống tinh thần và vật chất, những dấu ấn văn hóa mang đậm nét dân gian, truyền thống của dân tộc Hàn. Vài nét phác họa, liên hệ với tục ngữ tiếng Việt cũng cho thấy, có không ít những nét tương đồng trong văn hóa của hai dân tộc.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

- Nguyễn Thùy Dương (2013). *Một số tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013). *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ (so sánh với Việt Nam)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Hương (2015). *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội
- Nguyễn Văn Nờ (2008). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Vũ Ngọc Phan (2008). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Trần Văn Tiếng (2006). *So sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*. Luận án Tiến sĩ. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Thương (2009). *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ Hàn - Việt có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật từ góc nhìn ngôn ngữ - văn hoá*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Thị Yên, Nguyễn Thùy Dương (2016). *Nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con hổ*. *Tạp chí Hàn Quốc*, 01 (15), tr. 61-76.
- Hoàng Thị Yên (2017). *Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ*

con mèo (liên hệ với tiếng Việt). *Nghiên cứu Nước ngoài*, 33(2), tr.155-167.

### Tiếng Hàn

- Byambachereng Battolga (2012). *Nghiên cứu so sánh tục ngữ Hàn Quốc và Mông Cổ: trọng tâm là tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa*. Đại học Gongjoo. Hàn Quốc. Luận văn Thạc sĩ.
- 밤바체렝 받돌가 (2012). *한국과 몽골의 속담 비교 연구: '말馬' 관련 속담을 중심으로*. 공주대학교. 석사 논문.
- Ho Nyung Nyung (2011). *Nghiên cứu so sánh tục ngữ Hàn - Trung có yếu tố chỉ ngựa*. Đại học Hoseo. Luận văn Thạc sĩ.
- 호녕녕 (2011). *한국과 중국의 말 (馬) 관련 속담 비교 연구*. 호서 대학교. 석사 논문
- Jang Jae Hwan (2009). *So sánh tục ngữ động vật Nhật - Hàn: trọng tâm là tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa và chó*. Đại học Danguk. Hàn Quốc. Luận văn Thạc sĩ.
- 장재환 (2009). *일. 한 동물 속담에 관한 비교. 고찰: '말'과 '개'에 관한 속담을 중심으로*. 단국대학교. 석사논문
- Kim Myung Hwa (2011). *Nghiên cứu so sánh tục ngữ động vật 12 con giáp Hàn - Trung*. Đại học Dongjoo. Hàn Quốc. Luận văn Thạc sĩ.
- 김명화 (2011). *한-중 12 지신 동물 속담 비교 연구*. 동주 대학교. 석사논문.
- Song Jae Seun (1997). *Từ điển tục ngữ động vật*. Nxb Dongmunseon.
- 송재선 (1997). *동물속담 사전*. 東文選.

## CHARACTERISTICS OF KOREAN CULTURE IN HORSE-RELATED PROVERBS

Hoang Thi Yen

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,*

*Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** This paper combines descriptive, analytical and synthetic methods in exploring 361 Korean proverbs containing or relating to the horse. The study finds that the horse is realistically depicted in Korean proverbs as a symbol of human life. Symbolic values of Korean horse-related proverbs are revealed through the appreciation of Truth, Goodness, and Beauty, educational maxims and experience about life and social relationships. Horse-related proverbs also vividly demonstrate strong yet sophisticated criticism against evils and negative features as well as satire of human vices. Korean people's material and spiritual life and cultural patterns imbued with their worldview are densely packed in horse-related proverbs. A comparison with Vietnamese proverbs, plenty of which also contain the horse, enlightens us about the various similarities between the two languages.

**Keywords:** Korean proverbs, horse, symbolic value